

Bản án số: **03/2021/DS-ST**

Ngày **02/02/2021**

“V/v Tranh chấp đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Thế Anh.

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Vũ Đức Bính và Trần Văn Nghi

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Ninh, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2020/TLST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXX-DSST ngày 24/01/2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần Phát triển và xây dựng Đ.

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn C - Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị T - Kế toán Công ty Cổ phần Phát triển và xây dựng Đ.

**- Bị đơn:** Công ty Cổ phần tập đoàn T. Địa chỉ trụ sở: Thôn C, xã X, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Văn Q - Tổng Giám đốc. Địa chỉ: P312, N3A Khu đô thị T, đường Lê Văn L, quận T, thành phố Hà Nội.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Tại đơn khởi kiện ngày 30/09/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án Công ty cổ phần phát triển và xây dựng Đ trình bày:**

Ngày 28/01/2015 Công ty Cổ phần tập đoàn T (trước đây là Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng T, sau đây gọi tắt là T) cùng Công ty cổ phần phát triển và xây dựng Đ (sau đây gọi tắt là Đ) ký Hợp đồng nguyên tắc số: 07/HĐ – NT ngày 28/01/2015 (gọi tắt là Hợp đồng: 07/HĐ-NT) để công ty Đ tham gia thi công một phần Dự án Đầu tư xây dựng Đường cứu hộ, cứu nạn Đê biển Tây, phục vụ Quốc phòng an ninh khu vực Hòn Đá Bạc, kết hợp phòng cháy rừng Vườn quốc gia U Minh Hạ tỉnh Cà Mau (đường Tắc Thủ - Đá Bạc) và một phần Khu đô thị Garden Center tại phường 5, thành phố Cà Mau với phần xây lắp của 02 Dự án trên là 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng chẵn).

Cùng ngày 28/01/2015, công ty Đ và công ty T ký phụ lục hợp đồng (kèm theo Hợp đồng: 07/HĐ-NT) để thực hiện việc ký quỹ: 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng chẵn). Khoản tiền này công ty Đ đã giao cho công ty T và trực tiếp ông Đoàn Văn Q – Tổng giám đốc ký nhận.

Ngày 12/5/2015, công ty Đ và công ty T tiếp tục ký với nhau Phụ lục hợp đồng về việc công ty Đ phải ký quỹ thêm số tiền là 1.000.000.000 đồng ( một tỷ đồng chẵn) cho công ty T để đảm bảo việc thực hiện Hợp đồng: 07/HĐ-NT. Khoản tiền này công ty Đ đã giao cho công ty T và trực tiếp ông Đoàn Văn Q – Tổng giám đốc ký nhận vào Phụ lục hợp đồng ngày 12/5/2015.

Để thực hiện các nội dung đã ký tại Hợp đồng số: 07/HĐ – NT ngày 28/01/2015 kèm theo hai phụ lục hợp đồng ngày 28/01/2015 và ngày 12/05/2015, công ty Đ đã thành lập tổ công tác khảo sát hiện trường lập biện pháp thi công, xây dựng nhà làm việc, thành lập ban chỉ huy công trường. Tuy nhiên qua nhiều lần gặp gỡ đàm phán công ty Đ vẫn không nhận được phân khối lượng công việc tương ứng từ công ty Đ với giá trị mà hai bên đã thỏa thuận được phân xây lắp của 02 Dự án với số tiền là: 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng chẵn) cho công ty Đ là vi phạm Hợp đồng nguyên tắc số: 07/HĐ – NT ngày 28/01/2015 và phụ lục hợp đồng ngày 28/01/2015, phụ lục hợp đồng ngày 12/05/2015 .

Ngày 26/5/2019, công ty Đ đã gửi công văn số 72/2019/CV – ĐQ đề nghị công ty T thực hiện Hợp đồng: 07/HĐ-NT ngày 28/01/2015 và gửi đến công ty T nhưng không nhận được phản hồi. Trong khi Dự án Đầu tư xây dựng Đường cứu hộ, cứu nạn Đê biển Tây, phục vụ Quốc phòng an ninh khu vực Hòn Đá Bạc, kết hợp phòng cháy rừng Vườn quốc gia U Minh Hạ tỉnh Cà Mau (đường Tắc Thủ - Đá Bạc) và một phần Khu đô thị Garden Center tại phường 5, thành phố Cà Mau đã được tập đoàn T sau khi trúng thầu đã thực hiện xong.

Tới ngày 05/6/2019, lãnh đạo 02 công ty ( Đ và T) mới gặp nhau được và đi đến thống nhất: chấm dứt hợp đồng nguyên tắc số: 07/HĐ – NT ngày 28/01/2015 cùng hai phụ lục hợp đồng ngày 28/01/2015 và ngày 12/05/2015; công ty T cam kết trả số nợ gốc và lãi cho công ty Đ trong thời gian sau 60 ngày (sáu mươi ngày) với lãi suất 1.2%/tháng. Giấy cam kết do ông Đoàn Văn Q chức vụ Tổng Giám Đốc công ty T ký ngày 05/6/2019.

Đến ngày 16/9/2019, ông Vũ Ngọc A (thời điểm này đang giữ chức chủ tịch HĐQT công ty Đ) và ông Đoàn Văn Q (Tổng Giám đốc công ty T) đã gặp nhau. Hai bên thống nhất thanh lý Hợp đồng nguyên tắc số 07/HĐ – NT ngày 28/01/2015 kèm theo 2 phụ lục hợp đồng kèm theo ngày 28/1/2015 và 12/5/2015 và giao cho kế toán 2 công ty soạn thảo thanh lý hợp đồng và công nợ phải trả. Công ty Đ đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T ( kế toán công ty Đ) làm việc với ông Lương Ngọc S ( kế toán công ty T) và kế toán 2 công ty đã thống nhất được công nợ công ty T phải trả cho công ty Đ đến hết ngày 3/8/2019 là: 5.650.900.000 ( Năm tỷ, sáu trăm năm mươi triệu chín trăm nghìn đồng./) nhưng chưa thực hiện ký thủ tục thanh lý hợp đồng bằng văn bản.

Căn cứ kết quả thỏa thuận; ngày 7/10/2019 công ty Đ đã gửi công văn số 88/ĐT– ĐQ đề nghị công ty T thanh toán công nợ cho công ty Đ; ngày 30/10/2019 công ty Đ đã gửi biên bản thanh lý hợp đồng cho tập đoàn T qua đường bưu điện và giao trực tiếp cho kế toán công ty là ông Lương Ngọc S; đến ngày 13/11/2019 công ty Đ đã gửi tiếp công văn số 110/ĐT– ĐQ đề nghị công ty T thanh toán công nợ cho công ty Đ. Công văn trên trực tiếp do ông Lương Ngọc S(kế toán công ty T) nhận; ngày 14/11/2019, công ty Đ giao cho ông Vũ Văn C (phó giám đốc công ty Đ theo giấy giới thiệu số 19/GT ngày 14/11/2019) đến làm việc với công ty T yêu cầu công ty T phải trả cho công ty Đ số tiền : 5.880.482.902đ.

Trong lần làm việc này công ty T đã thanh toán cho công ty Đ số tiền là: 1.000.000.000đ (một tỷ đồng chẵn) cho ông Vũ Văn C phó giám đốc công ty Đ( nay là chủ tịch HĐQT công ty Đ) nhận bằng tiền mặt.

Từ đó đến nay, Công ty T không có tình thần hợp tác cũng như không trả nợ theo đúng cam kết. Tính đến ngày 30/9/2020, công ty T vẫn còn nợ công ty Đ số tiền: 5.536.190.000 đồng bao gồm: Nợ gốc từ 28/1/2015 – 14/11/2019 là: 3.000.000.000đ. Lãi suất từ 28/1/2015 – 14/11/2019 là: 1.880.482.902đ ( đã trừ 1 tỷ trong món thanh toán 1 tỷ ngày 14/11/20). Lãi suất từ 15/11/2019 – 30/9/2020 là: 655.707.098đ.

Vì vậy, Công ty Đ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công ty khởi kiện Đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết buộc công ty T phải thanh toán cho công ty Đ số tiền theo thỏa thuận tính đến ngày 30/9/2020 làm tròn là: 5.500.000.000 đồng (Năm tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn) và nếu không thanh toán thì phải chịu lãi xuất tiếp theo tính đến ngày xét xử.

**- Bị đơn Công ty Cổ phần tập đoàn T:** Mặc dù nhận được thông báo thụ lý vụ án, thông báo về việc giao nộp chứng cứ, thông báo phiên tiếp cận chứng cứ và hòa giải nhưng không có văn bản trả lời. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa được tổng đạt hợp lệ nhưng không tham gia.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ tính lãi theo lãi xuất đã thỏa thuận của đôi bên là 1,2% tháng của hai khoản tiền mà công ty cổ phần tập đoàn T đã nhận của công ty Đ kể từ lúc nhận tiền cho đến nay.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn công ty cổ phần phát triển và xây dựng Đ (sau đây viết tắt là công ty Đ) khởi kiện đối với Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng T – nay là Công ty cổ phần Tập đoàn T – sau đây viết tắt là Tập đoàn T) có trụ sở chính tại xóm 2, xã X cũ (nay là xã X), huyện K, tỉnh Ninh Bình, yêu cầu Tập đoàn T phải thanh toán số tiền 3 tỷ đồng kèm lãi xuất 1,2%/ tháng từ 28/01/2015 cho đến nay; căn cứ khoản 3 và 14 Điều 26, Điều 35 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K.

Tòa án nhân dân huyện K triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đối với bị đơn là Tập đoàn T đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không lý do; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 BLTT tiến hành xét xử vắng mặt đối với Tập đoàn T theo quy định.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của công ty Đ đòi Tập đoàn T phải trả số tiền gốc và lãi của số tiền đã nhận của công ty Đ thì thấy rằng:

[2.1] Căn cứ chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là hợp đồng nguyên tắc số 07/HĐ-NT ngày 28/01/2015 (sau đây viết tắt là hợp đồng 07) được hai chủ thể có tư cách pháp nhân là Tập đoàn T và công ty Đ thì thấy rằng:

Tại Mục III của hợp đồng 07 có nội dung: “ **Điều 1: nội dung công việc:**

- Bên A đồng ý cho bên B tham gia thi công một phần: Dự án đầu tư xây dựng Đường cứu hộ, cứu nạn đê biển Tây, phục vụ quốc phòng, an ninh khu vực Hòn Đá Bạc kết hợp phòng cháy rừng Vườn Quốc gia U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau ( đường Tắc thủ - Đá Bạc) và một phần khu đô thị Garden Center phường 5, thành phố Cà Mau.

- Gói thầu bao gồm: Thi công các hạng mục nền mặt đường, cầu cống và các hạng mục khác trên đoạn tuyến của dự án Dự án đầu tư xây dựng đường cứu hộ cứu nạn đê biển Tây phục vụ quốc phòng, an ninh khu vực Hòn Đá Bạc

*kết hợp phòng cháy rừng Vườn quốc gia U Minh hạ tỉnh Cà Mau ( Đường Tác Thủ - Đá Bạc) và một phần khu đô thị Garden Center tại phường 5, thành phố Cà mau.*

*- Thời gian khởi công: tháng 3 năm 2015”*

**Điều 2: Trách nhiệm của các bên.**

**2.1. Trách nhiệm của bên A.**

- Giao đầy đủ hồ sơ liên quan đến gói thầu.*
- Cử cán bộ làm việc với bên B trong quá trình thực hiện dự án.*

**2.2 Trách nhiệm của bên B.**

- Thi công đúng hồ sơ thiết kế , tiến độ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.*
- Chuẩn bị phương tiện đầy đủ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và tình trạng sử dụng còn tốt.*

**Điều 3: Giá trị hợp đồng và hình thức thanh toán.**

*- Giá trị gói thầu tạm tính: 100.000.000.000 đồng(bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn)*

*- Dự toán gói thầu được lập theo quy định của nhà nước (định mức của Bộ Xây dựng, đơn giá của tỉnh Cà Mau, thông báo giá vật liệu của liên Sở Tài Chính và Sở Xây dựng tại thời điểm lập dự toán.*

**Điều 4: Điều khoản chung.**

*- Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có vướng mắc gì thì hai bên chủ động gặp nhau trao đổi, bàn bạc giải quyết, không được đơn phương hủy hợp đồng, nếu bên nào sai bên đó hoàn toàn chịu trách nhiệm tước pháp luật trong việc thực hiện hợp đồng kinh tế.*

*- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi hoàn thành gói thầu và tự hết hiệu lực nếu bên B không trúng thầu.”.*

Sau khi ký kết hợp đồng nguyên tắc số 07, cùng ngày 28/01/2015 Tập đoàn T và công ty Đ ký kết phụ lục hợp đồng tại mục III các điều khoản phụ lục của phụ lục hợp đồng ngày 28/01/2015 có ghi nội dung: **“Điều 1:Nội dung.**

*- Bên B đồng ý đặt tiền ký quỹ cho bên A bằng tiền mặt để thực hiện hợp đồng với giá trị 2.000.000.000đ( bằng chữ hai tỷ đồng chẵn./.)*

*- Bên B phải thực hiện ký quỹ trước ngày 30/01/2015*

*- Nếu sau khoảng thời gian trên bên A không nhận được tiền ký quỹ của bên B thì hợp đồng nguyên tắc số 07/HĐ-NT sẽ không còn hiệu lực.*

**“Điều 2:**

*- Các điều khoản khác được giữ nguyên theo hợp đồng nguyên tắc số 07/HĐ-NT.”*

Ngay sau khi ký kết phụ lục hợp đồng ngày 28/01/2015 công ty Đ đã nộp cho Tập đoàn T số tiền 2 tỷ đồng tiền mặt được thể hiện tại “ Giấy nhận tiền” ngày 28/01/2015.

Đến ngày 12/05/2015 Tập đoàn T và công ty Đ ký kết tiếp một phụ lục hợp đồng nữa tại mục III các điều khoản phụ lục của phụ lục hợp đồng ngày 28/01/2015 có ghi nội dung:

**“Điều 1:Nội dung.**

*- Bên B đồng ý đặt tiền ký quỹ cho bên A bằng tiền mặt để thực hiện hợp đồng với giá trị 1.000.000.000đ( bằng chữ một tỷ đồng chẵn./.)*

*- Bên B phải thực hiện ký quỹ trước ngày 15/05/2015*

*- Nếu sau khoảng thời gian trên bên A không nhận được tiền ký quỹ của bên B thì hợp đồng nguyên tắc số 07/HĐ-NT sẽ không còn hiệu lực.*

**“Điều 2:**



- Các điều khoản khác được giữ nguyên theo hợp đồng nguyên tắc số 07/HĐ-NT.”.

Sau khi ký kết phụ lục hợp đồng ngày 12/05/2015 công ty Đ đã nộp cho Tập đoàn T số tiền 1 tỷ đồng được tổng giám đốc Tập đoàn T xác nhận ngay tại phụ lục hợp đồng ngày 12/05/2015.

Căn cứ vào các chứng đã được viện dẫn nêu trên, thì để thực hiện hợp đồng nguyên tắc số 07/HĐ-NT đã ký kết giữa đôi bên Công ty đã giao nộp cho Tập đoàn T số tiền 03 tỷ đồng; đối chiếu với quy định tại Điều 358 BLDS năm 2005 và Điều 328 BLDS năm 2015 giống nhau cùng có nội dung: “ **Đặt cọc:** 1. Đặt cọc là việc một bên (sau đây gọi là bên đặt cọc) giao cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận đặt cọc) một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi chung là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để đảm bảo giao kết hoặc thực hiện hợp đồng.”

Mặc dù hình thức của hai phụ lục hợp đồng ký kết ngày 28/01/2015 và 12/05/2015 xác định khoản tiền 03 tỷ này là tiền ký quỹ; nhưng nội dung của hai phụ lục hợp đồng nêu rõ việc giao 03 tỷ đồng này để đảm bảo thực hiện công việc xây dựng được một phần dự án do Tập đoàn T trúng thầu giao cho. Vì vậy hai phụ lục hợp đồng này chính là hợp đồng đặt cọc giữa công ty cổ phần phát triển và xây dựng Đ với công ty cổ phần đầu tư và xây dựng T để thực hiện hợp đồng nguyên tắc số 07.

Để thực hiện hợp đồng nguyên tắc số 07 ngày 28/01/2015 theo yêu cầu của Tập đoàn T, phía công ty Đ đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình giao nộp 03 tỷ đồng cho Tập đoàn T. Về phía tập đoàn T theo quy định của hợp đồng nguyên tắc số 07 sau khi nhận được tiền ký quỹ theo yêu cầu thì phải ký hợp đồng cụ thể, giao phần thi công trị giá tạm tính khoảng 100 tỷ đồng của dự án vào ngày 15/03/2015 cho công ty Đ. Thời hạn thực hiện hợp đồng 07/HĐ-NT căn cứ vào hai phụ lục hợp đồng đã được hai bên tự động kéo dài từ tháng 3/2015 đến 15/05/2015.

[2.2] Về số tiền đặt cọc mà công ty Đ đã giao cho Tập đoàn T: Đối với số tiền đặt cọc 02 tỷ đồng được ký kết tại phụ lục ngày 28/01/2015, căn cứ giấy biên nhận đề 28/01/2015 có nội dung: “*Tên tôi là Đoàn Văn Q số CMT số 037073000031 do CA Hà Nội cấp ngày 18/7/2014 là giám đốc công ty cổ phần đầu tư và xây dựng T đã trúng thầu dự án BT xây dựng đường tắc Thủ Hòn Đá Bạc và khu đô thị khu C và Đ trung tâm hành chính mới thành phố Cà Mau. Tôi có nhận của ông Vũ Ngọc A giám đốc công ty cổ phần phát triển và xây dựng Đ góp với số tiền là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng chẵn). Để tham gia dự án đến khi triển khai chính thức công ty T sẽ giao lại số phần xây lắp của hai dự án trên là 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng) nếu bên nào không thực hiện thì người nhận tiền sẽ hoàn trả lại số tiền trên. Ghi chú lỗi suất khi nhận lại tiền do 2 bên thỏa thuận!*”. Như vậy đã có đủ căn cứ chứng minh Tập đoàn T đã nhận của công ty Đ số tiền 02 tỷ đồng trong ngày 28/02/2015.

Đối với khoản tiền đặt cọc bổ sung 01 tỷ đồng được ký kết tại phụ lục hợp đồng 12/05/2015 thì ngay tại phần cuối của phụ lục được tổng giám đốc Tập đoàn T xác nhận ngay tại phụ lục hợp đồng ngày 12/05/2015 với nội dung: “*đã nhận đủ số tiền 1.000.000.000 (một tỷ đồng chẵn)*”. Như vậy đã có đủ căn cứ chứng minh Tập đoàn T đã nhận của công ty Đ số tiền 01 tỷ đồng vào ngày 12/05/2015.

[2.3] Về quan hệ pháp luật phải giải quyết: Theo trình bày của người đại diện công ty Đ sau khi nộp tiền ký quỹ theo yêu cầu của Tập đoàn T; công ty Đ đã đến làm việc trực tiếp nhiều lần và thông báo bằng văn bản với Tập đoàn T

nhưng Tập đoàn T không thực hiện nghĩa vụ của mình đã cam kết trong hợp đồng 07 đã ký giữa đôi bên; trên thực tế Tập đoàn T tự mình thực hiện toàn bộ dự án và đã thực hiện xong vào 2019. Do Tập đoàn T không thực hiện cam kết đã thỏa thuận tại hợp đồng 07 nên Đại diện công ty Đ đã chủ động gặp đại diện Tập đoàn T giải quyết tranh chấp.

Mặc dù không có văn bản chính thức xử lý hậu quả do hợp đồng nguyên tắc 07 không thực hiện được; nhưng căn cứ vào chứng cứ do công ty Đ cung cấp là văn bản cam kết viết tay của ông Đoàn Văn Q chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn T đề ngày 05/06/2019 ( BL06) có nội dung “ *tổng số tiền đã góp vào công ty để thi công công trình tôi cam kết xin trả lại sau 60 ngày với lãi xuất 1,2% trên tháng*”.

Căn cứ quy định tại Điều 358 BLDS năm 2005 và Điều 328 BLDS năm 2015 giống nhau cùng có nội dung: “ 2. Trường hợp hợp đồng được giao kết, thực hiện thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền; nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”. Như vậy cam kết viết tay của ông Đoàn Văn Q chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn T đề ngày 05/06/2019 thể hiện các hợp đồng đặt cọc số tiền 03 tỷ đồng và hợp đồng 07 đã chính thức được các bên chấm dứt vào ngày 05/06/2019; phía Tập đoàn T đã xác định trả lại tiền cọc và bồi thường thiệt hại cho công ty Đ với lãi xuất 1,2% tháng cho số tiền đã nhận cọc của công ty Đ trong vòng 60 ngày kể từ ngày ký cam kết.

Vì Tập đoàn T không thực hiện cam kết trả tiền trong vòng 60 ngày theo văn bản ngày 05/06/2019, nên đến ngày 07/10/2019 công ty Đ đã có văn bản số 88/ĐT-ĐQ yêu cầu Tập đoàn T thanh toán số gốc và lãi theo cam kết ngày 05/06/2019 của Tập đoàn T với tổng số tiền 5.780.694.000đ; văn bản này đã được giao ông Bùi Quang T1 là người đại diện cho Tập đoàn T nhận ( BL09). Đồng thời căn cứ vào cam kết ngày 05/06/2019 của Tập Đoàn T, ngày 31/10/2019 Công ty Đ đã gửi văn bản Thanh lý hợp đồng nguyên tắc số 07/HĐ-NT đã ký ngày 28/01/2015 cho Tập đoàn T; văn bản này đã được giao ông Lương Ngọc S là người đại diện cho Tập đoàn T nhận ( BL06). Sau khi ban hành văn bản thanh lý hợp đồng nguyên tắc số 07; Công ty Đ ban hành văn bản số 110/ĐT-ĐQ cùng ngày 31/10/2019 về việc đề nghị thanh toán số gốc và lãi theo cam kết ngày 05/06/2019 của Tập đoàn T với tổng số tiền 5.850.000.000đ văn bản này cũng được giao ông Lương Ngọc S là người đại diện cho Tập đoàn T nhận ngày 13/11/2019 ( BL08). Sau khi nhận văn bản này Tập đoàn T cũng không có ý kiến phản đối về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng của công ty Đ cũng như yêu cầu trả tiền của công ty Đ. Đến ngày 14/11/2019 Tập đoàn T tại phiếu chi số 242 đã trả cho công ty Đ số tiền 1.000.000.000đ.

Mặt khác quá trình giải quyết vụ án Tập đoàn T không có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu của công ty Đ, không tham gia tố tụng, không có ý kiến phản đối về các chứng cứ do công ty Đ xuất trình căn cứ khoản 2, Điều 91 và khoản 2 Điều 92 BLTTDS thì các sự kiện pháp lý trong các chứng cứ do công ty Đ nêu trên là có thật.

Căn cứ vào các chứng cứ cũng như phân tích ở trên thì tại thời điểm 05/06/2019 hai bên đã có thỏa thuận nhằm chấm dứt hợp đồng nguyên tắc 07 và hai phụ lục hợp đồng (hợp đồng đặt cọc), thỏa thuận mức bồi thường và thời

gian trả tiền cọc và đến ngày 14/11/2019 Tập đoàn T đã trả cho công ty Đ số tiền 1.000.000.000đ.

Như vậy việc công ty Đ khởi kiện đòi số tiền còn nợ lại do không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo cam kết ngày 05/06/2019 của Tập đoàn T mà cam kết này trên cơ sở thảo thuận chấm dứt các hợp đồng đã ký kết là hợp đồng đặt cọc ký ngày 28/01/2018 và 12/05/2015 và hợp đồng nguyên tắc số 07/HĐ-NT đã ký ngày 28/01/2015 giữa công ty Đ và Tập đoàn T. Đây là tranh chấp đòi lại tài sản là tiền không phải là tranh chấp hợp đồng vay tài sản như xác định ban đầu của Tòa án nhân dân huyện K.

Căn cứ vào văn bản cam kết trả lại tiền góp vốn ngày 05/06/2019, bản thanh lý hợp đồng ngày 31/10/2019; phiếu chi số 242 ngày 14/11/2019 thì các sự kiện pháp lý này được xác lập sau khi BLDS năm 2015 có hiệu lực của làm thay đổi giao dịch dân sự trước đó của hai công ty lập năm 2015; do đó việc giải quyết tranh chấp đòi lại tài sản của công ty Đ với Tập đoàn T được áp dụng BLDS 2015 để giải quyết.

[3] Về yêu cầu cụ thể của nguyên đơn: ban đầu công ty Đ buộc công ty T phải thanh toán 5.500.000.000 đồng tính đến ngày 30/09/2020. Tại phiên tòa phía công ty Đ thay đổi yêu cầu buộc Tập đoàn T phải 03 tỷ đồng kèm theo lãi xuất đã thỏa thuận cho công ty Đ kể từ ngày nhận hai khoản tiền này tính đến ngày 03/02/2021 thì thấy rằng:

Phía công ty Đ trong yêu cầu khởi kiện tính lãi hai khoản tiền từ ngày mà Tập đoàn T đã nhận. Nhưng căn cứ vào hợp đồng 07 đã ký thì thời điểm ban đầu để xác định việc vi phạm nghĩa vụ của công ty T là trong tháng 03/2015; nhưng tại phụ lục hợp đồng ký ngày 12/05/2015 thì đến 15/05/2015 nếu công ty Đ không thực hiện việc tiếp tục cọc số tiền 01 tỷ đồng hạn muộn nhất là 15/05/2015 thì hợp đồng 07 sẽ không được thực hiện; trong khi công ty Đ đã thực hiện nộp tiền ngay vào 12/05/2015; như vậy việc thực hiện hợp đồng 07 đã được các bên tự nguyện kéo dài từ tháng 3/2015 đến 15/05/2015; vì vậy thời gian công Tập đoàn Đ phải chịu lãi xuất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ ngày 15/05/105 cho đến khi xét xử sơ thẩm mới phù hợp với thực tế.

Từ ngày 05/06/2019 khi Tập đoàn T cam kết trả lại tiền cọc; đến nay Tập đoàn T mới thanh toán cho công ty Đ 1 tỷ đồng vào ngày 14/11/2019. Do đó đối với khoản tiền đặt cọc 03 tỷ đồng tính thời điểm vi phạm là 15/05/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 02/02/2021 tổng cả gốc và lãi là:  $3.000.000.000đ \times 1,2\% \times 68 \text{ tháng } 18 \text{ ngày} = 2.496.600.000đ$

Tổng cả gốc và lãi Tập đoàn T phải trả cho công ty Đ là  $3.000.000.000đ + 2.496.600.000đ = 5.496.600.000đ$  ( trong đó cả gốc là 3.000.000.000đ lãi là 2.496.600.000đ). Đồi trừ số tiền Tập đoàn Đ đã trả cho công ty Đ trước đó là 1.000.000.000đ thì Tập đoàn T còn có nghĩa vụ phải trả cho công ty Đ số tiền 4.469.000.000đ.

[4] Về án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[4.1] Nguyên đơn không phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận toàn bộ, nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án đã nộp.

[4.2] Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có ngạch trên tổng số tiền 4.469.000.000đ theo quy định tại Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: khoản 2, 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 166, 275, 276, 280, 357, 468 BLDS 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn công ty cổ phần phát triển và xây dựng Đ đối với Công ty cổ phần Tập đoàn T.

2. Buộc Công ty cổ phần Tập đoàn T phải thanh toán cho công ty Đ số tiền 4.469.000.000 đồng (*bốn tỷ bốn trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng*).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty cổ phần phát triển và xây dựng Đ được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.750.000đ theo biên lai số AA 2443 ngày 13/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

- Công ty cổ phần Tập đoàn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 112.469.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải thi hành nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất chậm trả đối với số tiền phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 BLDS.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự, người đại diện
- Lưu VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Phạm Thế Anh**